HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HOÀNG MINH SƠN

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

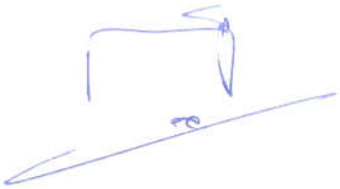
NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Mã số: 9380106

HÀ NỘI - 2026

Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hội đồng



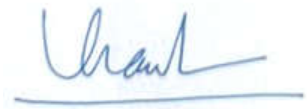
PGS.TS. Trần Quang Hiển

Người hướng dẫn khoa học:

1. **PGS.TS. Trương Hồ Hải**



2. **PGS.TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai**



***Phản biện 1*: PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh**
Đại học Quốc gia Hà Nội

***Phản biện 2:* PGS.TS. Lương Thanh Cường**
Học viện Hành chính và Quản trị công

***Phản biện 3:* PGS.TS. Hoàng Hùng Hải**
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện họp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Vào hồi 14 giờ 30 ngày 05 tháng 9 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chế độ xét xử có đại diện Nhân dân tham gia là nguyên tắc hiến định, phản ánh bản chất dân chủ và quyền lực thuộc về Nhân dân của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hội thẩm cùng Thẩm phán xem xét chứng cứ, quyết định vụ án, góp phần bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân và lợi ích hợp pháp của các chủ thể; đồng thời thực hiện giám sát xã hội đối với xét xử.

Đổi mới chế định Hội thẩm gắn với cải cách tư pháp, thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Từ ngày 01/7/2025, hệ thống Tòa án nhân dân (TAND) vận hành theo mô hình ba cấp, hình thành TAND khu vực và thay đổi thẩm quyền xét xử, đòi hỏi điều chỉnh việc lựa chọn, phân công, bồi dưỡng, bảo đảm hoạt động của Hội thẩm.

Kinh tế thị trường, hội nhập và chuyển đổi số làm gia tăng tranh chấp phức tạp về tài sản, giao dịch, kinh doanh và dữ liệu điện tử. Hội thẩm cần có kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiên cứu, đánh giá chứng cứ phù hợp. Xây dựng Tòa án điện tử cũng đòi hỏi bảo đảm tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, an toàn.

Pháp luật đã xác lập địa vị độc lập, ngang quyền của Hội thẩm. Tuy nhiên, nghiên cứu hồ sơ, xét hỏi, tranh tụng, nghị án ở một số trường hợp chưa thực chất; phân công, trách nhiệm, bồi dưỡng và điều kiện hoạt động chưa đồng bộ. Khoảng cách giữa địa vị pháp lý với khả năng thực hiện quyền cần được lý giải từ năng lực, pháp luật và tổ chức thực hiện.

Các công trình đã công bố còn thiếu nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự như một chỉnh thể. Vì vậy, tác giả chọn đề tài "Cơ sở lý luận và thực tiễn hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân ở Việt Nam" làm luận án tiến sĩ ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự (XXST VADS) của Hội thẩm tại TAND, từ đó đề xuất quan điểm và giải pháp bảo đảm hoạt động này, góp phần nâng cao chất lượng xét xử, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong tình hình mới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án thực hiện bốn nhiệm vụ: tổng quan, đánh giá các công trình liên quan, xác định khoảng trống, giả thuyết và câu hỏi nghiên cứu; làm rõ

cơ sở lý luận, điều kiện bảo đảm và giá trị tham khảo từ kinh nghiệm nước ngoài; phân tích thực trạng pháp luật, thực tiễn hoạt động, kết quả, hạn chế và nguyên nhân; đề xuất quan điểm, giải pháp gắn với trách nhiệm tổ chức thực hiện, nguồn lực và lộ trình khả thi.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là cơ sở lý luận của việc Hội thẩm tham gia XXST VADS tại TAND và thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật về hoạt động này ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung, luận án nghiên cứu cơ sở lý luận, pháp luật và thực tiễn hoạt động của Hội thẩm nhân dân trong giải quyết VADS theo thủ tục sơ thẩm thông thường; không nghiên cứu Hội thẩm quân nhân, thủ tục rút gọn và thủ tục giải quyết việc dân sự. Hoạt động được xem xét từ khi Hội thẩm được phân công tham gia xét xử, bao gồm nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị ý kiến và tham gia phiên tòa.

Về thời gian, luận án nghiên cứu từ năm 2020 đến nay, sử dụng dữ liệu trước đó khi cần làm rõ lịch sử, bối cảnh. Về không gian, nghiên cứu trên phạm vi cả nước, phân biệt TAND cấp tỉnh, cấp huyện trước ngày 01/7/2025 với mô hình TAND khu vực sau sắp xếp. Mẫu khảo sát không có tính đại diện thống kê toàn quốc.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật; quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tổ chức, hoạt động TAND và sự tham gia của Nhân dân trong xét xử.

4.2. Phương pháp nghiên cứu của luận án

Luận án kết hợp phân tích, tổng hợp, lịch sử, thống kê, so sánh, tổng kết kinh nghiệm, khảo sát bảng hỏi và phỏng vấn sâu; đối chiếu lý luận, pháp luật với hồ sơ, dữ liệu thực tiễn. So sánh quốc tế chú ý truyền thống pháp luật, mô hình tố tụng, phạm vi tham gia và quyền quyết định của người xét xử không chuyên.

Khảo sát chọn mẫu có chủ đích tại 16 tỉnh, thành phố và một số cơ quan, cơ sở đào tạo, nghiên cứu ở trung ương; phát 200 phiếu, thu 200 phiếu hợp lệ, gồm 100 Hội thẩm (50%). Phiếu được kiểm tra về đối tượng, thông tin và hướng dẫn trả lời; bỏ qua đúng hướng dẫn chuyển câu không bị coi là thiếu. Dữ liệu được mã hóa, nhập, đối chiếu phiếu gốc; tỷ lệ tính

trên số trả lời hợp lệ từng nội dung, thống kê riêng từng phương án với câu nhiều lựa chọn.

Phỏng vấn sâu 10 người, lựa chọn câu hỏi phù hợp từng nhóm; có nội dung hỏi 06 hoặc 09 người và trình bày theo số thực tế trả lời. Ý kiến Hội thẩm được xem xét cùng khả năng thiên lệch tự đánh giá, mong muốn xã hội, đối chiếu nhóm khác, phỏng vấn và thực tiễn. Kết quả giới hạn trong mẫu, không suy rộng đại diện cả nước.

5. Những đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, xây dựng khái niệm, đặc điểm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm; đối chiếu với hình sự, hành chính để nhận diện đặc thù về quyền tự định đoạt, lợi ích tư.

Thứ hai, hệ thống hóa nguyên tắc, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, điều kiện bảo đảm và quan hệ tố tụng; gắn địa vị pháp lý với khả năng thực hiện quyền xét xử.

Thứ ba, so sánh mô hình người dân tham gia xét xử dân sự, nhận diện giá trị, giới hạn và yếu tố phù hợp có thể tham khảo cho Việt Nam.

Thứ tư, đánh giá thực trạng từ năm 2020 đến nay và tác động bước đầu của mô hình Tòa án ba cấp từ ngày 01/7/2025, trong giới hạn dữ liệu thu thập được.

Thứ năm, đề xuất giải pháp về mô hình, pháp luật, tổ chức thực hiện; chú trọng phân công ngẫu nhiên có điều kiện, hồ sơ điện tử, trách nhiệm và bảo vệ chính kiến, kèm ưu tiên, lộ trình, đánh giá tác động.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Luận án bổ sung lý luận về dân chủ, công bằng và Nhân dân tham gia thực hiện, kiểm soát quyền tư pháp; cung cấp luận cứ tham khảo cho hoàn thiện pháp luật, tổ chức hoạt động, bồi dưỡng Hội thẩm và nghiên cứu, giảng dạy luật học.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình đã công bố của tác giả, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 04 chương: tổng quan nghiên cứu; cơ sở lý luận; các yếu tố ảnh hưởng và thực trạng; quan điểm và giải pháp bảo đảm hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam.

Chương 1
TỔNG QUAN NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

Các công trình của Nguyễn Đăng Dung, Lưu Tiến Dũng, Bùi Thị Huyền, Trần Thị Thu Hằng, Quản Thị Ngọc Thảo đã làm rõ tổ chức quyền tư pháp, độc lập xét xử, địa vị Hội thẩm và phiên tòa dân sự, tạo cơ sở kế thừa, phát triển nghiên cứu về Nhân dân tham gia xét xử.

Học thuyết của Hobbes, Locke, Rousseau, Rawls góp phần lý giải tính chính đáng của quyền tư pháp. Nghiên cứu của Sanja Kutnjak Ivković, Valerie P. Hans, Shari Seidman Diamond, Nancy S. Marder và Stefan Machura chỉ ra giá trị dân chủ, kinh nghiệm xã hội của người xét xử không chuyên và nguy cơ bị chi phối khi thiếu thông tin, năng lực, điều kiện tham gia bình đẳng.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

Công trình do Nguyễn Hòa Bình chủ biên và các nghiên cứu chuyên ngành phản ánh hạn chế về lựa chọn, bồi dưỡng, độc lập, điều kiện hoạt động của Hội thẩm. Nghiên cứu nước ngoài bổ sung bằng chứng về đóng góp của công dân trong xét xử. Tuy nhiên, phân tích xuyên suốt XXST VADS và quan hệ giữa năng lực, điều kiện hoạt động với sự tham gia thực chất ở Việt Nam còn chưa đầy đủ.

1.3. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC NGHIÊN CỨU QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

Các công trình của Lê Hồng Hạnh, Nguyễn Hòa Bình, Richard L. Jolly, Valerie P. Hans, Robert S. Peck và Stefan Machura gợi mở hoàn thiện pháp luật, độc lập, đào tạo, thông tin và điều kiện làm việc. Cần tiếp tục xác định cơ chế thực hiện, tiêu chí đánh giá và khả năng vận dụng trong tổ chức TAND Việt Nam.

1.4. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.4.1. Đánh giá kết quả các công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân

Luận án kế thừa nhận thức về giá trị dân chủ, địa vị pháp lý và tính độc lập của Hội thẩm; đồng thời xác định sự hiện diện trong Hội đồng xét xử (HĐXX) chưa đủ chứng minh chất lượng tham gia. Khả năng tiếp cận chứng cứ, trình bày lập luận và biểu quyết độc lập mới cho phép đánh giá mức độ hiện thực hóa vai trò đại diện Nhân dân.

Khoảng trống trọng tâm là quan hệ giữa địa vị pháp lý, năng lực, điều kiện hoạt động và sự tham gia thực chất của Hội thẩm. Hạn chế liên quan cả kiến thức, phân công, thời gian, thông tin và tổ chức nghị án. Chuyên môn cần bổ sung tính đại diện, giữ địa vị thống nhất và độc lập xét xử.

1.4.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Luận án tiếp tục xây dựng khung lý luận chuyên biệt gắn với quyền tự định đoạt của đương sự; nghiên cứu có chọn lọc mô hình nước ngoài; đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ theo từng giai đoạn; đề xuất giải pháp đồng bộ, khả thi. Tỷ lệ hủy, sửa án được sử dụng để nhận diện chất lượng xét xử của HĐXX, còn đóng góp, trách nhiệm của Hội thẩm phải gắn với nguyên nhân và hoạt động trong từng vụ án.

1.5. GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

1.5.1. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết trung tâm xác định mức độ tham gia thực chất của Hội thẩm có liên hệ với năng lực, khả năng tiếp cận hồ sơ, thời gian chuẩn bị và điều kiện thực hiện nhiệm vụ. Chênh lệch thông tin, kỹ năng giữa Hội thẩm và Thẩm phán có thể làm giảm ý nghĩa của nguyên tắc ngang quyền; cơ cấu đại diện chưa gắn với chuyên môn khó đáp ứng tranh chấp phức tạp; đổi mới đồng bộ có thể tăng tính dân chủ và sức thuyết phục của phán quyết.

Giả thuyết được xem xét qua bốn nhóm biểu hiện: nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị ý kiến; chủ động đề nghị, xét hỏi, xem xét chứng cứ; trình bày quan điểm, thảo luận và biểu quyết độc lập; thực hiện trách nhiệm đối với quyết định của HĐXX. Kết quả được đối chiếu giữa khảo sát, phỏng vấn và tài liệu thực tiễn trong giới hạn chứng cứ thu thập được.

1.5.2. Câu hỏi nghiên cứu

Bốn câu hỏi tập trung vào: cơ sở lý luận và tính chính đáng dân chủ của Hội thẩm; sự hình thành, phát triển qua lịch sử lập hiến, lập pháp và giá trị của so sánh quốc tế; mức độ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cùng mối liên hệ với năng lực, phân công và điều kiện chuẩn bị; quan điểm, giải pháp hài hòa tính đại diện Nhân dân với yêu cầu chuyên môn hóa trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của chế định đại diện nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án nhân dân

Chế định phát triển từ Phụ thẩm nhân dân theo Sắc lệnh số 13/SL năm 1946, chủ yếu trong hình sự, sang Hội thẩm nhân dân theo Sắc lệnh số 85/SL năm 1950, mở rộng sang việc hộ, có quyền xem hồ sơ và biểu quyết. Hiến pháp năm 1959, Luật Tổ chức TAND năm 1960 và các văn bản tiếp theo củng cố địa vị ngang quyền, xét xử tập thể, độc lập.

Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 tiếp tục ghi nhận Hội thẩm tham gia sơ thẩm, trừ thủ tục rút gọn. Từ năm 2025, TAND khu vực và sự tập trung thẩm quyền đặt ra yêu cầu lựa chọn, bồi dưỡng, phân công phù hợp hơn. Quá trình này kế thừa nền tảng dân chủ, đồng thời đòi hỏi hoàn thiện bảo đảm thực hiện quyền xét xử.

2.1.2. Khái niệm Hội thẩm và hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân

Hội thẩm là người đại diện của Nhân dân, được bầu hoặc cử theo quy định của pháp luật, tham gia HĐXX cùng Thẩm phán để thực hiện nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án, nhằm bảo đảm sự tham gia của Nhân dân, tính dân chủ, khách quan và tính chính đáng của hoạt động tư pháp.

Hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND là tổng thể các hành vi tố tụng do Hội thẩm, với tư cách người đại diện của Nhân dân và thành viên HĐXX sơ thẩm, thực hiện độc lập, ngang quyền với Thẩm phán theo pháp luật, từ khi được phân công tham gia xét xử đến khi HĐXX ban hành bản án, quyết định; nhằm cùng Thẩm phán xem xét, đánh giá chứng cứ, làm rõ bản chất tranh chấp, áp dụng pháp luật, bảo đảm quyền tự định đoạt

và lợi ích hợp pháp của đương sự, bảo vệ công lý, lẽ công bằng, trật tự công và tính chính đáng của phán quyết.

Hoạt động của Hội thẩm được phân biệt với toàn bộ quá trình giải quyết vụ án; nghiên cứu hồ sơ là chuẩn bị trực tiếp cho xét xử. Ngang quyền không đồng nghĩa giống nhau về chức năng nghề nghiệp; Hội thẩm không đại diện cho lợi ích một bên tranh chấp.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án nhân dân

Hoạt động này có năm đặc điểm. Một là, tính đại diện Nhân dân và dân chủ trực tiếp trong thực hiện quyền tư pháp. Hai là, tính quyền lực nhà nước hướng tới bảo vệ, hỗ trợ, khôi phục quyền dân sự. Ba là, sự kết hợp kiến thức pháp luật với kinh nghiệm xã hội, đạo đức và hiểu biết nghề nghiệp. Bốn là, tính không chuyên trách gắn với độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Năm là, sự đa dạng của các quan hệ với cơ quan, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và các chủ thể giám sát, bảo đảm hoạt động.

Kinh nghiệm xã hội giúp Hội thẩm nhận diện bối cảnh giao dịch, quan hệ nhân thân, tài sản và cách ứng xử, nhưng phải được chuyển hóa thành câu hỏi, nhận xét, lập luận có căn cứ. Kiến thức nghề nghiệp không thay thế chứng cứ hoặc kết luận giám định. Tính kiêm nhiệm không làm giảm yêu cầu độc lập, trách nhiệm và chuẩn bị đầy đủ trước khi xét xử.

So với hình sự, nơi HĐXX xem xét chứng cứ buộc tội, gỡ tội và trách nhiệm hình sự, tố tụng dân sự tập trung giải quyết quyền, nghĩa vụ trong quan hệ tranh chấp, chịu sự chi phối của quyền tự định đoạt. So với hành chính, nơi trọng tâm là tính hợp pháp của quyết định, hành vi hành chính bị kiện, xét xử dân sự nhấn mạnh phạm vi yêu cầu và sự thỏa thuận hợp pháp của đương sự. Cả ba lĩnh vực đều đòi hỏi Hội thẩm độc lập, vô tư, khách quan; khác biệt nằm ở đối tượng chứng minh và phạm vi quyết định.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VIỆC HỘI THẨM THAM GIA VÀO XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

2.2.1. Cơ sở lý luận của việc quy định Hội thẩm tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Sự tham gia của Hội thẩm được luận giải từ chủ quyền nhân dân, dân chủ tư pháp, công lý thủ tục, kiểm soát quyền lực và cân bằng lợi ích công – tư. Thủ tục công khai, vô tư và việc cùng xem xét, phản biện, quyết định góp phần hạn chế chủ quan, kết nối Tòa án với đời sống và củng cố tính chính đáng của phán quyết.

Hội thẩm có năm vai trò: hiện thực hóa quyền làm chủ, kiểm soát quyền tư pháp; bổ sung tính khách quan, công bằng của phán quyết; hóa giải tranh chấp, ổn định giao lưu dân sự; nhận diện bất cập pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật và củng cố niềm tin. Các vai trò được đánh giá bằng nội dung tham gia thực chất.

Về trách nhiệm, Hội thẩm phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, chủ động nghiên cứu, giữ thái độ vô tư, chấp hành pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trách nhiệm cá nhân nằm trong cơ chế quyết định tập thể, đòi hỏi làm rõ sự chuẩn bị, căn cứ lập luận và việc biểu quyết của từng thành viên.

Bốn nguyên tắc cơ bản gồm: Hội thẩm tham gia XXST VADS; độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; xét xử tập thể, quyết định theo đa số; vô tư, khách quan. Nguyên tắc ngang quyền được thể hiện trong quyền tham gia xem xét, thảo luận, biểu quyết. Việc Hội thẩm biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa sau cùng và ghi nhận ý kiến thiểu số có ý nghĩa bảo vệ chính kiến độc lập.

2.2.2. Cơ sở lý luận của việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm khi tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Nhiệm vụ, quyền hạn phải đủ để Hội thẩm tham gia nhận thức, đánh giá, quyết định vụ án, dựa trên tính chính đáng dân chủ, công lý thủ tục, kinh nghiệm xã hội và kiểm soát quyền lực. Trao quyền phải gắn với trách nhiệm, điều kiện thực hiện và phân định thẩm quyền.

Trước khi mở phiên tòa, Hội thẩm nghiên cứu hồ sơ, xác định yêu cầu, chứng cứ, mâu thuẫn và vấn đề cần làm rõ; đề nghị Chánh án, Thẩm phán thực hiện hoạt động thuộc thẩm quyền. Độc lập trong biểu quyết cần được chuẩn bị bằng khả năng tự nhận thức vụ án. Hội thẩm không thay thế Thẩm phán trong thụ lý, tự thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải hoặc điều hành thủ tục chuẩn bị xét xử.

Ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa, Hội thẩm cùng HĐXX kiểm soát điều kiện hợp pháp, thành phần, sự có mặt của người tham gia tố tụng và phạm vi yêu cầu. Việc hoãn phiên tòa, thay đổi chủ thể, chấp nhận thay đổi, rút yêu cầu hoặc công nhận thỏa thuận phải được xem xét tập thể theo thẩm quyền. Vai trò quyết định của HĐXX cần được phân biệt với quyền điều hành của Chủ tọa.

Trong tranh tụng, Hội thẩm trực tiếp theo dõi, đặt câu hỏi, kiểm tra chứng cứ, đối chiếu lập luận và đề nghị làm rõ những vấn đề còn mâu thuẫn. Hoạt động này giúp nhận thức vụ án được kiểm chứng công khai, giảm sự lệ thuộc vào hồ sơ. Hội thẩm phải giữ trung lập, tôn trọng quyền

trình bày, chứng minh của các bên; không dùng kinh nghiệm cá nhân để áp đặt kết luận.

Khi nghị án, tuyên án, Hội thẩm cùng Thẩm phán thảo luận, biểu quyết từng vấn đề trên cơ sở chứng cứ được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng; kiểm tra, ký biên bản nghị án, bảo lưu ý kiến và bảo đảm bản án phản ánh đúng quyết định tập thể. Quyền ngang nhau phải đi cùng khả năng lập luận và trách nhiệm về căn cứ quyết định. Việc phối hợp sửa chữa, bổ sung bản án cần giữ đúng giới hạn pháp luật, bảo vệ tính toàn vẹn của phán quyết.

2.3. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

Bốn nhóm điều kiện có quan hệ bổ trợ. Điều kiện chính trị – tư tưởng bảo đảm nhận thức thống nhất về quyền làm chủ của Nhân dân và vai trò thực chất của Hội thẩm; sự lãnh đạo của Đảng thông qua chủ trương, định hướng phải tôn trọng độc lập xét xử. Điều kiện pháp lý tạo hệ thống quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và cơ chế thực hiện đầy đủ, thống nhất, minh bạch.

Điều kiện kinh tế – xã hội bao gồm cơ sở vật chất, phương tiện nghiên cứu, kinh phí, chế độ, quỹ thời gian và môi trường văn hóa pháp lý. Điều kiện tổ chức bộ máy Tòa án bao gồm phân định thẩm quyền, cơ chế phân công, quản lý, phối hợp và kiểm soát can thiệp. Nâng cao năng lực chỉ phát huy hiệu quả khi Hội thẩm được giao việc phù hợp, được tiếp cận thông tin và có cơ hội thể hiện chính kiến độc lập.

2.4. PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ SỰ THAM GIA CỦA HỘI THẨM TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ TẠI TÒA ÁN VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM

2.4.1. Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm tại Tòa án của một số quốc gia trên thế giới

Luận án chọn Hoa Kỳ, Đức, Trung Quốc, Liên bang Nga theo sự khác biệt mô hình, quan hệ giữa đại diện với chuyên môn và giá trị tham khảo. So sánh tập trung vào lựa chọn, phạm vi, quyền quyết định, điều kiện hoạt động; phân biệt bồi thẩm đoàn, Hội thẩm, Thẩm phán không chuyên và HĐXX hỗn hợp.

Hoa Kỳ tiêu biểu cho bồi thẩm đoàn dân sự, với cơ chế tuyển chọn công dân và phân định việc xác định sự kiện với áp dụng pháp luật. Đức huy động người có kinh nghiệm nghề nghiệp trong một số lĩnh vực như thương mại, lao động, xã hội; sự tham gia không phổ biến trong mọi tranh

chấp dân sự thông thường. Liên bang Nga duy trì Hội thẩm viên thương mại trong một số vụ án kinh tế, có yêu cầu chuyên môn và kinh nghiệm; xét xử dân sự thông thường do Thẩm phán chuyên nghiệp đảm trách.

Trung Quốc điều chỉnh bằng Luật Hội thẩm nhân dân năm 2018, xác định phạm vi vụ án và các hình thức HĐXX có Hội thẩm. Trong HĐXX ba người, Hội thẩm biểu quyết về sự thật vụ án và áp dụng pháp luật; trong HĐXX bảy người, Hội thẩm biểu quyết về sự thật, được phát biểu nhưng không biểu quyết về áp dụng pháp luật. Khác biệt này chỉ có giá trị so sánh trong mô hình của Trung Quốc, không được đồng nhất với địa vị ngang quyền của Hội thẩm Việt Nam.

2.4.2. Giá trị tham khảo đối với Việt Nam

Không có mô hình áp dụng nguyên dạng cho mọi quốc gia. Cần xem xét cả nơi duy trì, nơi giới hạn sự tham gia và xu hướng suy giảm bồi thẩm dân sự tại Hoa Kỳ. Những khác biệt chưa đủ chứng minh ưu thế tuyệt đối của mô hình chỉ có Thẩm phán hoặc sự cần thiết loại bỏ Hội thẩm.

Định hướng phù hợp là duy trì chế định Hội thẩm trong nền tảng hiến định hiện hành, đồng thời kết hợp tính đại diện với năng lực phù hợp từng tranh chấp. Có thể tham khảo phân công ngẫu nhiên trong nhóm đáp ứng yêu cầu, bồi dưỡng thực hành, bảo đảm thời gian, bảo vệ vị trí công tác và chính kiến độc lập. Hiểu biết chuyên môn không tạo địa vị biểu quyết khác nhau và không thay thế chứng cứ.

Cần phân biệt lựa chọn Hội thẩm phù hợp với vụ án và thay đổi phạm vi bắt buộc có Hội thẩm. Trong khuôn khổ hiện hành, tính chất tranh chấp là căn cứ phân công, bồi dưỡng và bố trí điều kiện. Nếu nghiên cứu điều chỉnh phạm vi trong dài hạn, phải có đánh giá về chất lượng, thời gian, chi phí, mức đóng góp thực chất và xử lý đồng bộ cơ sở hiến định, pháp luật tố tụng.

Chương 3

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

3.1. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

3.1.1. Tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân

Trước ngày 01/7/2025, hoạt động XXST VADS có Hội thẩm chủ yếu tại TAND cấp huyện và cấp tỉnh trong hệ thống Tòa án bốn cấp. Từ ngày 01/7/2025, hệ thống chuyển sang ba cấp, gồm TAND tối cao, TAND cấp

tỉnh, TAND khu vực; kết thúc hoạt động của TAND cấp cao, cấp huyện. Theo số liệu tổ chức được luận án sử dụng, có 34 TAND cấp tỉnh và 355 TAND khu vực trên cơ sở cơ cấu lại 693 TAND cấp huyện.

Sự tập trung thẩm quyền sơ thẩm tại TAND khu vực làm thay đổi phạm vi công việc, địa bàn và yêu cầu năng lực của Hội thẩm. TAND cấp tỉnh đề xuất số lượng, cơ cấu; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh lựa chọn, giới thiệu để Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh bầu. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm được thực hiện theo thẩm quyền luật định. Mô hình mới tạo điều kiện tập trung nguồn lực, đồng thời đòi hỏi kiện toàn đội ngũ, Đoàn Hội thẩm, phân công và bảo đảm thời gian chuẩn bị.

3.1.2. Tình hình đội ngũ Hội thẩm tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Nhiệm kỳ 2021–2026 có 16.833 Hội thẩm, trong đó 4.306 người có trình độ chuyên môn pháp lý, chiếm 25,58%; 13.130 người là cán bộ đương chức, chiếm 78%; 8.753 người tái cử, chiếm 52%. Đây là số liệu về đội ngũ Hội thẩm nói chung, được sử dụng làm bối cảnh phân tích lực lượng tham gia xét xử dân sự. Tính đa dạng nghề nghiệp và sự kế thừa kinh nghiệm tạo thuận lợi, nhưng đặc điểm kiêm nhiệm ảnh hưởng quỹ thời gian nghiên cứu, tham gia xét xử.

Công tác bồi dưỡng, cập nhật pháp luật và điều kiện hoạt động từng bước được quan tâm. Luận án ghi nhận mức phụ cấp xét xử từ ngày 01/7/2025 là 900.000 đồng/người/ngày theo Pháp lệnh Chi phí tố tụng; một số TAND khu vực chú trọng phân công phù hợp tính chất vụ án, thông báo lịch và cung cấp hồ sơ sớm. Tuy nhiên, trong khảo sát 200 người, 125 người (62,5%) đánh giá tiêu chuẩn hiện hành chưa phù hợp; 91 người (45,5%) cho rằng Hội thẩm ngồi chung với cán bộ Tòa án và 54 người (27%) cho rằng chưa có chỗ nghiên cứu hồ sơ bảo đảm.

Về quản lý, 136/200 người (68%) đánh giá chưa hợp lý; 58/200 (29%) đánh giá hợp lý; 06/200 (3%) có ý kiến khác. Phỏng vấn riêng nội dung này với 09 người ghi nhận 07 người (77,8%) đánh giá chưa hợp lý. Trong 10 người được phỏng vấn về vai trò, 07 người (70%) cho rằng Hội thẩm góp phần quan trọng bảo đảm tính đúng đắn của bản án. Hai nguồn dữ liệu được phân biệt, phản ánh sự ghi nhận vai trò đi cùng nhu cầu hoàn thiện tổ chức, điều kiện hoạt động.

3.2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

3.2.1. Sự tham gia của Hội thẩm trong xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Hiến pháp và BLTTDS xác lập nguyên tắc xét xử sơ thẩm có Hội thẩm, trừ thủ tục rút gọn. HĐXX thông thường gồm một Thẩm phán, hai Hội thẩm; trường hợp đặc biệt gồm hai Thẩm phán, ba Hội thẩm. Cơ cấu đa số Hội thẩm cùng nguyên tắc ngang quyền tạo cơ sở pháp lý cho Nhân dân tham gia quyết định vụ án và kiểm soát quyền lực trong HĐXX.

Hạn chế chủ yếu nằm ở việc chưa liên kết đầy đủ yêu cầu về thành phần với cơ chế bảo đảm thực hiện: lựa chọn, phân công chưa gắn rõ với kiến thức và kinh nghiệm phù hợp; thời gian, thông tin, hỗ trợ chuyên môn và trách nhiệm chưa được cụ thể hóa đồng bộ. Cần đánh giá khả năng sử dụng quyền xét xử trong từng vụ án thay vì chỉ kiểm tra sự có mặt của Hội thẩm.

3.2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm khi tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Trước phiên tòa, Điều 49 BLTTDS ghi nhận nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ và quyền đề nghị Chánh án, Thẩm phán ban hành quyết định thuộc thẩm quyền. Tuy nhiên, thời điểm giao hồ sơ, thời gian chuẩn bị, ghi nhận kết quả nghiên cứu và trách nhiệm phản hồi đề nghị còn thiếu cụ thể. Việc tiếp cận muộn làm tăng chênh lệch thông tin, ảnh hưởng nền tảng của quyền biểu quyết ngang nhau.

Ở phần bắt đầu phiên tòa, Hội thẩm cùng HĐXX quyết định các vấn đề về hoãn phiên tòa, thay đổi chủ thể, phạm vi yêu cầu và công nhận thỏa thuận. Pháp luật chưa cụ thể hóa đầy đủ cách hội ý, lấy ý kiến, kiểm chứng căn cứ và ghi nhận bất đồng. Quyền tập thể vì thế có nguy cơ bị giản lược theo cách điều hành của Chủ tọa.

Trong tranh tụng, Hội thẩm có quyền hỏi, kiểm tra chứng cứ, tham gia quyết định tạm ngừng, trở lại phần hỏi và tranh luận. Những bảo đảm về quyền chủ động đề nghị, xử lý bất đồng và hỗ trợ đánh giá chứng cứ phức tạp còn hạn chế. Với tài liệu điện tử, cần làm rõ phạm vi truy cập, nguồn dữ liệu, khả năng đối chiếu và cách ghi nhận ý kiến của Hội thẩm.

Khi nghị án, Điều 264 BLTTDS quy định biểu quyết theo đa số từng vấn đề, Hội thẩm biểu quyết trước, Chủ tọa sau cùng; ý kiến thiểu số được lập thành văn bản, đưa vào hồ sơ. Vấn đề cần hoàn thiện là quy trình thảo luận, nội dung biên bản, cách thể hiện và sử dụng bảo lưu; kiểm tra sự thống nhất giữa nghị án, tuyên án và bản án; phối hợp sửa lỗi kỹ thuật theo

đúng giới hạn. Quyền đã được ghi nhận cần đi cùng cơ chế thực hiện rõ ràng, không đồng nhất thiếu hướng dẫn với chưa có quyền.

3.2.3. Quy định về tiêu chuẩn, lựa chọn, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, quản lý và bảo đảm hoạt động của Hội thẩm

Pháp luật đã xác định tiêu chuẩn, cơ chế hình thành đội ngũ và các điều kiện hoạt động. Tuy nhiên, yêu cầu về kiến thức pháp luật, hiểu biết xã hội cần được cụ thể hóa bằng căn cứ đánh giá năng lực nghiên cứu, nhận diện vấn đề, lập luận. Việc đánh giá, miễn nhiệm, bãi nhiệm cần phân biệt không còn điều kiện với vi phạm nghĩa vụ, bảo đảm quyền giải trình và chính kiến độc lập.

Cơ chế phối hợp nhiều chủ thể đòi hỏi xác định rõ đầu mối, trách nhiệm cung cấp thông tin và phản hồi. Quản lý việc thực hiện nhiệm vụ phải được giới hạn để không trở thành can thiệp vào quyết định vụ án. Chế độ hỗ trợ phải gắn với khả năng bố trí thời gian, tiếp cận tài liệu, bồi dưỡng và phương tiện làm việc. Các nội dung này tạo thành hệ thống liên kết từ đầu vào đến phân công, thực hiện và đánh giá trách nhiệm.

3.3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

3.3.1. Thực tiễn thi hành quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa

Về kết quả, các Tòa án cơ bản duy trì việc phân công, thông báo, bàn giao hồ sơ; nhiều Hội thẩm chủ động nghiên cứu, phát hiện mâu thuẫn, đề nghị làm rõ chứng cứ hoặc xử lý vấn đề tố tụng. Việc chuẩn bị giúp Hội thẩm hình thành nhận thức độc lập và tham gia xét xử có căn cứ. Sau sắp xếp, một số đơn vị tiếp tục chú trọng thông báo lịch, bố trí người phù hợp loại án và điều kiện tiếp cận hồ sơ.

Về hạn chế, phân công còn bất cân xứng, tập trung vào một số người có thời gian; phương thức chỉ định vẫn phổ biến. Khảo sát thời gian nghiên cứu hồ sơ ghi nhận 109/200 người (54,5%) chọn “hơn một ngày”; 57/200 (28,5%) chọn “vài giờ” trong ngày xét xử; 09/200 (4,5%) chọn “dưới một giờ”; 25/200 (12,5%) chọn “hơn một tuần”. Phỏng vấn đúng nhóm 06 người gồm 03 Thẩm phán, 02 Hội thẩm, 01 Thư ký ghi nhận 04 người có ý kiến “hơn một ngày”, 02 người “vài giờ”.

Về quyền đề nghị, 155/200 người (77,5%) lựa chọn phương án Hội thẩm chưa từng thực hiện; trong phỏng vấn 09 người, có 06 người (66,7%) đưa ra nhận xét tương ứng. Chất lượng nghiên cứu chưa đồng đều, có vụ án không phát hiện sai tư cách tố tụng, thiếu người tham gia hoặc chứng

cứ chưa bảo đảm. Những tỷ lệ là đánh giá của người trả lời trong mẫu, cần đối chiếu hồ sơ trước khi xác định trách nhiệm cá nhân.

Nguyên nhân tập trung ở phân công chưa gắn với năng lực, tính kiêm nhiệm, hồ sơ cung cấp muộn, kỹ năng nghiên cứu hạn chế và cơ chế ghi nhận, giải quyết đề nghị chưa rõ. Những yếu tố này tương tác, làm tăng sự phụ thuộc vào tóm tắt hoặc nhận định của Thẩm phán.

3.3.2. Thực tiễn thi hành quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa

Hội thẩm cơ bản tham gia đúng thành phần, cùng HĐXX kiểm tra điều kiện tố tụng, xem xét sự vắng mặt, thay đổi chủ thể, phạm vi yêu cầu và tính tự nguyện của thỏa thuận. Kinh nghiệm đời sống có thể hỗ trợ nhận diện ý chí đương sự, nhất là tranh chấp gia đình, tài sản và quyền lợi của người yếu thế.

Tuy nhiên, vai trò chủ động ở một số phiên tòa còn mờ nhạt; việc hội ý, biểu quyết có lúc hình thức; còn sai sót trong xác định tư cách đương sự hoặc thay đổi Hội thẩm khi có căn cứ. Luận án dẫn trường hợp Hội thẩm tham gia xét xử lại cùng vụ án tại TAND huyện Ch, tỉnh Lạng Sơn, liên quan Bản án số 03/2023/DS-ST ngày 26/7/2023, để làm rõ yêu cầu kiểm soát tính vô tư.

Về hỗ trợ thỏa thuận, khảo sát 200 người ghi nhận 52% cho rằng Hội thẩm không tham gia, 39% tham gia khi Chủ tọa đề nghị, 9% chủ động tham gia; phỏng vấn 10 người có tỷ lệ tương ứng 50%, 20%, 30%. Kết quả hai nguồn được trình bày riêng. Nguyên nhân gồm nhận thức chưa đầy đủ, kỹ năng hạn chế và quy trình lấy ý kiến, ghi nhận bất đồng chưa cụ thể. Việc hỗ trợ thỏa thuận phải tôn trọng tự nguyện, không được hiểu là thẩm quyền hòa giải riêng của Hội thẩm.

3.3.3. Thực tiễn thi hành quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn tranh tụng

Hội thẩm góp phần bảo đảm xét xử công khai, trực tiếp, hỏi, kiểm tra chứng cứ. Qua các kỳ thống kê 2020–2025 có 537.435 vụ án sơ thẩm có Hội thẩm tham gia: 240.431 vụ dân sự, 264.704 vụ hôn nhân, gia đình, 24.780 vụ kinh doanh, thương mại, 7.520 vụ lao động. Có 10.694 vụ bị sửa do lỗi chủ quan (1,99%), 5.329 vụ bị hủy do lỗi chủ quan (0,99%).

Số liệu tại các Bảng 3.1–3.7 của luận án được tổng hợp từ Báo cáo số 382/BC-VP ngày 05/6/2025 của TAND tối cao. Niên độ 2020–2024 tính từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm thống kê; kỳ năm 2025 từ 01/10/2024 đến 31/5/2025. Các kỳ liên tiếp không trùng thời gian; kỳ 2025 ngắn hơn nên không so sánh trực tiếp quy mô như một năm đầy đủ.

Cấp huyện có 495.084 vụ, chiếm 92,12%; cấp tỉnh có 42.351 vụ, chiếm 7,88%. Tỷ lệ hủy, sửa do lỗi chủ quan lần lượt là 2,72% và 6,08%. Chênh lệch phản ánh kết quả của HĐXX trong những điều kiện giải quyết khác nhau, chịu tác động của tính chất tranh chấp, chứng cứ, Thẩm phán, Hội thẩm và phạm vi xét lại. Không thể từ đó quy toàn bộ sai sót hoặc đóng góp cho riêng Hội thẩm.

Luận án bổ sung mẫu 100 vụ án dân sự phức tạp tại Phụ lục 7, gồm 88 vụ giữ nguyên, 09 vụ hủy và 03 vụ sửa. Kết quả theo nhóm thông tin Hội thẩm được khái quát như sau:

Bảng 1. Kết quả phúc thẩm của mẫu 100 vụ án dân sự phức tạp theo nhóm thông tin Hội thẩm

Nhóm	Số vụ	Giữ nguyên	Hủy, sửa	Tỷ lệ hủy, sửa
1	34	32	2	5,9%
2	28	27	1	3,6%
3	20	16	4	20,0%
4	18	13	5	27,8%
Tổng	**100**	**88**	**12**	**12,0%**

Nguồn: Bảng 3.8 và Phụ lục 7 của luận án.

Nhóm 1 có Hội thẩm được đào tạo luật; nhóm 2 được đào tạo kinh doanh, thương mại, tài chính, ngân hàng, môi trường, sở hữu trí tuệ, đất đai, đầu tư, xây dựng và không thuộc nhóm 1; nhóm 3 được đào tạo chuyên ngành khác, không thuộc hai nhóm trên; nhóm 4 chưa được đào tạo chuyên môn, công tác tại tổ chức đoàn thể. Đơn vị thống kê là vụ án, phân nhóm một lần theo thứ tự ưu tiên 1–4; tỷ lệ tính trên số vụ của từng nhóm.

Sự khác biệt gợi mở ý nghĩa của đào tạo trong nhận diện vấn đề, kiểm chứng và lập luận. Kết quả chỉ phản ánh mẫu, không xác lập quan hệ nhân quả giữa chuyên môn Hội thẩm với chất lượng bản án; cần đối chiếu tính chất tranh chấp, hoạt động HĐXX và nguyên nhân giữ nguyên, hủy, sửa.

Sau khi tổ chức Tòa án ba cấp, số liệu từ ngày 01/10/2025 đến ngày 30/6/2026 cho thấy khối lượng giải quyết sơ thẩm tại TAND khu vực như sau:

Bảng 2. Kết quả giải quyết án sơ thẩm tại TAND khu vực từ 01/10/2025 đến 30/6/2026

Loại án	Thụ lý	Giải quyết	Tỷ lệ
Dân sự	258.382	139.391	53,95%
Kinh doanh, thương mại	17.116	7.322	42,78%
Hôn nhân và gia đình	190.868	150.623	78,91%
Lao động	3.317	1.893	57,07%
Tổng	**469.683**	**299.229**	**63,71%**

Nguồn: Bảng 3.9 của luận án, tổng hợp từ tài liệu [77].

Án dân sự và hôn nhân, gia đình chiếm 96,92% số đã giải quyết; còn 170.454 vụ phải tiếp tục giải quyết. Đây là kết quả giải quyết án nói chung, bao gồm nhiều phương thức giải quyết, không đồng nhất toàn bộ với số vụ đã xét xử có Hội thẩm. Dữ liệu làm rõ bối cảnh công việc và yêu cầu phân công phù hợp, bố trí thời gian nghiên cứu, bồi dưỡng theo lĩnh vực tại TAND khu vực.

Về hạn chế, quyền hỏi và đề xuất làm rõ chứng cứ của Hội thẩm chưa được sử dụng thường xuyên; còn phụ thuộc cách điều hành của Chủ tọa, khó khăn với chứng cứ đất đai, tín dụng, kinh doanh và dữ liệu điện tử. Trong 10 người phỏng vấn, 05 người (50%) nhận xét Hội thẩm không có hoạt động đáng kể ở phần tranh tụng, 03 người (30%) nhận xét còn hạn chế, 02 người (20%) đánh giá thực hiện tốt. Đây là đánh giá chung về mức độ tham gia, không chỉ phản ánh số câu hỏi.

Nguyên nhân gồm thiếu cơ chế xử lý đề nghị, bất đồng, hạn chế nghiên cứu hồ sơ, kỹ năng chứng cứ và nhận thức về giá trị tranh tụng. Việc ít yêu cầu hỏi thêm, tranh luận bổ sung hoặc tạm ngừng khi cần có thể làm giảm khả năng kiểm chứng thông tin trước nghị án. Chất lượng phải được đánh giá qua vấn đề đã làm rõ, không căn cứ đơn thuần vào số câu hỏi.

3.3.4. Thực tiễn thi hành quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội thẩm ở giai đoạn nghị án và tuyên án

Thực tiễn cơ bản bảo đảm thành phần nghị án, biểu quyết, ký biên bản và trách nhiệm tập thể đối với bản án. Tài liệu nhiệm kỳ 2016–2021 ghi nhận 35 lượt Hội thẩm không thống nhất với Chủ tọa; có 04 vụ cấp phúc thẩm phán quyết theo quan điểm của Hội thẩm. Dẫn chứng này cho thấy

giá trị của chính kiến độc lập có căn cứ, nhưng không phải thước đo đại diện cho toàn bộ hoạt động nghị án.

Trong khảo sát, 29/200 người (14,5%) đánh giá Chủ tọa tạo điều kiện trao đổi tốt, 146/200 (73%) đánh giá bình thường. Có 162/200 người (81%) ghi nhận Hội thẩm góp phần quan trọng bảo đảm tính đúng đắn của bản án. Kết quả tích cực cần được đặt cùng điều kiện nghiên cứu, trao đổi lập luận, tránh diễn giải đánh giá "bình thường" thành "tốt".

Hạn chế nổi lên là nguy cơ biểu quyết trước nhưng thiếu ý kiến độc lập; thảo luận từng vấn đề chưa đầy đủ; bảo lưu chưa được sử dụng hiệu quả; còn sai sót về chứng cứ, nghị án, ký và hoàn thiện bản án. Có 118/200 người (59%) cho rằng Hội thẩm chịu áp lực. Về trao đổi khi nghị án, 48/200 (24%) cho rằng Chủ tọa nêu rõ quan điểm lãnh đạo, 77/200 (38,5%) cho rằng chỉ gợi ý. Những nhận xét này đặt ra yêu cầu phân biệt hỗ trợ nghiệp vụ với áp đặt kết quả.

Nguyên nhân gồm cơ chế thực hiện quyền chưa cụ thể, chênh lệch thông tin và năng lực, đặc điểm kiêm nhiệm, đánh giá trách nhiệm và giám sát còn hạn chế. Việc quy trách nhiệm phải xác định hành vi, lỗi, căn cứ biểu quyết và điều kiện được bảo đảm trong từng vụ án. Kết quả Chương 3 là cơ sở xây dựng giải pháp liên kết pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ độc lập xét xử.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

4.1. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

4.1.1. Bảo đảm sự tham gia thực chất của Hội thẩm trên nền tảng quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân

Duy trì chế định Hội thẩm gắn với bảo đảm khả năng nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra chứng cứ, trình bày lập luận và biểu quyết có căn cứ. Tính đại diện phải được thể hiện trong quá trình hình thành phán quyết. Giải pháp tập trung vào thủ tục sơ thẩm thông thường; sự khác biệt giữa các vụ án là căn cứ lựa chọn, bồi dưỡng và bố trí điều kiện phù hợp.

4.1.2. Bảo đảm hoạt động của Hội thẩm phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Cụ thể hóa định hướng cải cách tư pháp và Nghị quyết số 27-NQ/TW bằng các bảo đảm về năng lực, độc lập, trách nhiệm. Chuyên môn hóa phải phù hợp cơ cấu tranh chấp, bao gồm hôn nhân, gia đình, đất đai, thừa kế, lao động và lĩnh vực chuyên ngành. Hiện đại hóa phải hỗ trợ tiếp cận thông tin, kiểm tra chứng cứ và tham gia độc lập.

4.1.3. Bảo đảm độc lập và ngang quyền gắn với trách nhiệm cá nhân trong quyết định tập thể

Hội thẩm cần có điều kiện tự hình thành, trình bày, bảo vệ quan điểm và được bảo vệ trước tác động không phù hợp. Hỗ trợ của Thẩm phán giúp làm rõ pháp luật, không thay thế ý kiến biểu quyết. Trách nhiệm phải căn cứ hành vi, lỗi, việc thực hiện nhiệm vụ; phân biệt vi phạm với chính kiến khác biệt có căn cứ.

4.1.4. Phát huy kinh nghiệm xã hội trong khuôn khổ pháp luật, chứng cứ và quyền tố tụng của đương sự

Hiểu biết xã hội, nghề nghiệp phải được thể hiện qua câu hỏi, nhận xét và lập luận có thể kiểm chứng. Kinh nghiệm không thay thế chứng cứ; đạo đức cộng đồng không thay thế căn cứ pháp lý. Hội thẩm phải tôn trọng quyền tự định đoạt, nghĩa vụ chứng minh, bình đẳng và sự tự nguyện của đương sự.

4.1.5. Hoàn thiện đồng bộ các bảo đảm, xác định rõ trách nhiệm thực hiện và lộ trình khả thi

Liên kết lựa chọn, phân công, bồi dưỡng, tiếp cận hồ sơ, chính sách và đánh giá. Mỗi nhiệm vụ cần có đầu mối, nguồn lực, kết quả dự kiến; ưu tiên khắc phục những điều kiện trực tiếp ảnh hưởng quyền xét xử. Đổi mới phân công, dữ liệu và làm việc điện tử phải được thí điểm, đánh giá trước khi mở rộng.

4.2. GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA HỘI THẨM TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

4.2.1. Nhóm giải pháp về mô hình hiến định và định hướng chính trị – pháp lý của cơ chế Hội thẩm tham gia xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

4.2.1.1. Nhận thức đúng cơ chế Hội thẩm là phương thức Nhân dân tham gia thực hiện và kiểm soát quyền tư pháp

Nâng cao nhận thức của Chánh án, Thẩm phán, công chức, các chủ thể tố tụng, cơ quan nơi Hội thẩm công tác và chính Hội thẩm về nội dung tham gia xét xử. Nhận thức đúng cần chuyển thành việc tôn trọng quyền nghiên cứu, hỏi, nghị án, biểu quyết và trách nhiệm bảo vệ chính kiến; khắc phục cách coi Hội thẩm chỉ là thành phần bảo đảm thủ tục.

4.2.1.2. Định hình mô hình Hội thẩm theo hướng kết hợp giữa tính đại diện Nhân dân và tính chuyên môn phù hợp với loại vụ án

Mở rộng nguồn lựa chọn, hình thành cơ cấu năng lực đa dạng và phân công theo yêu cầu giải quyết tranh chấp. Mọi Hội thẩm có địa vị pháp lý, quyền thảo luận và biểu quyết thống nhất; phân nhóm chuyên môn chỉ phục vụ sử dụng năng lực. Cần ưu tiên cả các lĩnh vực gần đời sống, bởi dân sự và hôn nhân, gia đình chiếm 505.135/537.435 vụ, tương ứng 93,99% số vụ tại Bảng 3.1.

Trong 10 người phỏng vấn, 07 người (70%) lựa chọn phương án kết hợp Hội thẩm có chuyên môn với đại diện các nhóm xã hội khác. Đây là căn cứ tham khảo cùng thống kê và nghiên cứu vụ án. Triển khai phải kiểm soát nguy cơ thu hẹp tính đại diện, xung đột lợi ích nghề nghiệp và tập trung phân công vào một nhóm nhỏ; đánh giá bằng mức tham gia, thời gian chuẩn bị, tính khách quan và chi phí.

4.2.1.3. Nghiên cứu xây dựng Luật Hội thẩm để nâng cao địa vị pháp lý của thiết chế Nhân dân tham gia xét xử

Nghiên cứu luật chuyên biệt để liên kết địa vị, tiêu chuẩn, phân công, nhiệm vụ, trách nhiệm và điều kiện hoạt động; đồng thời so sánh với phương án sửa đổi các luật hiện hành về tính đồng bộ, chi phí và hiệu quả. Dự thảo tại Phụ lục 5 tập trung vào XXST VADS theo thủ tục thông thường, thống nhất với Luật Tổ chức TAND và BLTTDS. Đây là kiến nghị nghiên cứu lập pháp, không phải quy định đã có hiệu lực.

4.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện luật thực định về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Hội thẩm

4.2.2.1. Hoàn thiện quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm theo từng giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Thứ nhất, cụ thể hóa việc thông báo, giao hồ sơ ngay sau phân công; bảo đảm đầy đủ tài liệu, cập nhật bổ sung và ghi nhận thời điểm tiếp cận. Thời gian nghiên cứu phải tương xứng với khối lượng, đương sự, độ phức tạp và yêu cầu chuyên môn, trong thời hạn tố tụng. Hội thẩm chủ động chuẩn bị, phản ánh trở ngại; Tòa án có trách nhiệm khắc phục.

Thứ hai, thiết lập cơ chế tiếp nhận, trả lời đề nghị: xác định nội dung, căn cứ, chủ thể có thẩm quyền, ghi nhận kết quả và lý do không chấp nhận.

Quyền đề nghị không làm phát sinh quyền tự ý vắng mặt hoặc tự quyết định hoãn, tạm ngừng phiên tòa. Những quyết định này thuộc chủ thể có thẩm quyền và phải có căn cứ luật định.

Thứ ba, cụ thể hóa quyền đề nghị kiểm tra, bổ sung chứng cứ, giám định và làm rõ mâu thuẫn. Hội thẩm thực hiện qua nghiên cứu, đề nghị và tham gia quyết định trong HĐXX, không tự tiến hành xác minh riêng. Chuyên môn nghề nghiệp chỉ hỗ trợ nhận diện vấn đề; chứng cứ phải được hình thành, kiểm tra theo trình tự hợp pháp.

Thứ tư, nghiên cứu thời điểm phân công đủ sớm, nhất là vụ án phức tạp, gắn với kế hoạch tiếp cận và thời gian chuẩn bị. Hội thẩm tập trung nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến và thực hiện quyền đề nghị; phân định với nhiệm vụ thu thập chứng cứ, hòa giải và tổ chức phiên họp của Thẩm phán. Hỗ trợ nghiệp vụ phải làm rõ pháp luật, kế hoạch xét xử, không định hướng hoặc áp đặt kết quả.

Thứ năm, làm rõ trách nhiệm Chủ tọa lấy ý kiến Hội thẩm ở phần bắt đầu phiên tòa; ghi nhận bất đồng theo thủ tục phù hợp. Trong tranh tụng, bảo đảm quyền hỏi, đề nghị công bố chứng cứ, xem dữ liệu điện tử, tranh luận bổ sung, trở lại phần hỏi và tham gia quyết định vấn đề phát sinh. Việc xem xét thỏa thuận theo Điều 246 BLTTDS không tạo thẩm quyền hòa giải riêng cho Hội thẩm.

Thứ sáu, cụ thể hóa nghị án, thảo luận và biểu quyết từng vấn đề, gồm sự kiện, chứng cứ và áp dụng pháp luật; giữ trình tự Hội thẩm trước, Chủ tọa sau cùng theo Điều 264 BLTTDS. Hướng dẫn nội dung, tiếp nhận, lưu giữ và sử dụng văn bản bảo lưu, bảo đảm bí mật nghị án. Bảo lưu được nghiên cứu trong phạm vi thủ tục xét lại tương ứng, không tự làm phát sinh thủ tục hoặc đương nhiên dẫn đến hủy, sửa án.

4.2.2.2. Hoàn thiện quy định về trách nhiệm, kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp của Hội thẩm

Hoàn thiện căn cứ, thẩm quyền và trình tự xem xét trách nhiệm tương xứng với quyền xét xử và tính kiêm nhiệm; không đồng nhất với cơ chế dành cho Thẩm phán chuyên nghiệp. Khảo sát có 177/200 người (88,5%) cho rằng cần xem xét trách nhiệm khi Hội thẩm thiếu sót, vi phạm. Việc xử lý phải làm rõ hành vi, lỗi, điều kiện thực hiện, bảo đảm giải trình và bảo vệ quan điểm độc lập có căn cứ.

Xây dựng quy tắc đạo đức, ứng xử về công tâm, liêm chính, bảo mật, xung đột lợi ích, tiếp xúc với đương sự và không nhận lợi ích; nghiên cứu cam kết hoặc tuyên thệ. Tòa án theo dõi, xác minh theo thẩm quyền; Chánh án chịu trách nhiệm tổ chức, kiến nghị và giải trình. Đoàn Hội thẩm, HĐND, Mặt trận Tổ quốc và cơ quan công tác phối hợp đúng chức

năng. Kết luận phải xác định biện pháp, thời hạn khắc phục và người theo dõi.

4.2.2.3. Hoàn thiện quy định bảo đảm Hội thẩm tiếp cận hồ sơ và đánh giá chứng cứ điện tử

Quy định rõ phạm vi vụ án, thời điểm cấp quyền, cách cập nhật tài liệu và trách nhiệm cung cấp hồ sơ điện tử. Bảo đảm Hội thẩm xem xét dữ liệu được viện dẫn, đặt câu hỏi về nguồn gốc, tính toàn vẹn, đối chiếu nguồn và tham gia đánh giá giá trị chứng minh. Hỗ trợ kỹ thuật giúp kiểm chứng vấn đề, không thay thế trách nhiệm xét xử.

Việc cấp, thay đổi, chấm dứt quyền truy cập, sử dụng và lưu giữ tài liệu phải có khả năng kiểm tra, gắn với bảo mật và xử lý sự cố. Đưa tài liệu vào hệ thống điện tử không tự xác lập giá trị chứng cứ. Khi chưa bảo đảm kỹ thuật, cần phương thức tiếp cận thay thế để Hội thẩm có đủ thông tin thực hiện nhiệm vụ.

4.2.3. Nhóm giải pháp về thiết chế, tổ chức thực thi và điều kiện bảo đảm hoạt động xét xử của Hội thẩm

4.2.3.1. Đổi mới cơ chế lựa chọn, cơ cấu, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và quản lý Hội thẩm

Mở rộng nguồn ứng viên từ cơ quan, tổ chức, cơ sở đào tạo và hiệp hội nghề nghiệp; kiểm tra tiêu chuẩn, trường hợp loại trừ và xung đột lợi ích. Việc giới thiệu qua Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, trên nhu cầu TAND cấp tỉnh, để HĐND cấp tỉnh bầu. Duy trì nhiệm kỳ theo HĐND đã bầu, kết hợp tái cử có đánh giá thực chất với bổ sung nhân sự phù hợp.

Luận án đề xuất Tòa án nơi Hội thẩm làm nhiệm vụ là đầu mối bảo đảm hoạt động; Chánh án chịu trách nhiệm phân công, hồ sơ, bồi dưỡng, chính sách, giải quyết kiến nghị. Đoàn Hội thẩm tự quản, phối hợp và phản ánh nhu cầu; sử dụng bộ phận, nhân lực hiện có. Phân công, đánh giá không được dùng để gây sức ép; phản ánh liên quan Chánh án phải được chuyển đến chủ thể có thẩm quyền, tránh tự xem xét hành vi của mình.

4.2.3.2. Thiết kế cơ chế phân công ngẫu nhiên có điều kiện đối với Hội thẩm theo cụm chuyên môn phù hợp với loại vụ án

Lựa chọn ngẫu nhiên trong nhóm đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kinh nghiệm, sự vô tư và khả năng tham gia. Một Hội thẩm có thể thuộc nhiều nhóm; phân nhóm không tạo chức danh hoặc tổ chức mới. Tiêu chí phải xác định trước, dữ liệu được kiểm chứng; lưu kết quả, lý do thay đổi và bảo đảm thời gian nghiên cứu, tham gia liên tục.

Sau loại trừ xung đột lợi ích, nhóm lựa chọn cần có số người lớn hơn số cần phân công. Nếu quá nhỏ, mở rộng theo năng lực liên quan trong

danh sách Hội thẩm được bầu làm nhiệm vụ tại Tòa án đó; trường hợp chỉ đủ thành phần phải ghi nhận riêng. Chánh án quyết định, chịu trách nhiệm. Có thể dùng phương thức thủ công kiểm chứng được hoặc tích hợp hệ thống hiện có; thí điểm 12 tháng, sơ kết sau 06 tháng, đánh giá trước khi mở rộng.

4.2.3.3. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu theo vị trí, loại vụ án và kỹ năng xét xử dân sự

Kết hợp kỹ năng chung với chuyên đề theo cơ cấu tranh chấp; ưu tiên gia đình, đất đai, thừa kế, lao động, người chưa thành niên, đồng thời đáp ứng lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật. Tập trung nghiên cứu hồ sơ, hỏi, chứng cứ điện tử, lập luận, nghị án và bảo lưu. Học viện Tòa án xây dựng tài liệu; TAND tổ chức bồi dưỡng, phiên tòa rút kinh nghiệm, đánh giá khả năng vận dụng, kết hợp tự học.

4.2.3.4. Bảo đảm chế độ, chính sách, điều kiện làm việc và cơ chế bảo vệ Hội thẩm

Bảo đảm chế độ cho thời gian nghiên cứu, xét xử, bồi dưỡng; lập dự toán theo nhu cầu, phân biệt hợp lý các nhóm hưởng lương và không hưởng lương ngân sách. Bố trí phòng, tài liệu, phương tiện, tài khoản hồ sơ điện tử và quỹ thời gian. Hoàn thiện bảo vệ Hội thẩm, thân nhân trước đe dọa, trả thù, tác động trái pháp luật; kịp thời tôn vinh, khen thưởng đóng góp có căn cứ.

4.2.3.5. Tăng cường giám sát, đánh giá và xây dựng dữ liệu phục vụ quản trị hoạt động Hội thẩm

Xây dựng tiêu chí về phân công, tham gia thực tế, chuẩn bị hồ sơ, bồi dưỡng, đạo đức và thực hiện quyền xét xử. Tòa án tổng hợp; Hội thẩm tự nhận xét; Đoàn Hội thẩm góp ý; Chánh án kết luận, thông báo, bảo đảm giải trình và đề nghị xem xét lại. Kiểm tra cả nghĩa vụ Hội thẩm và trách nhiệm bảo đảm của Tòa án. Dữ liệu hủy, sửa phải gắn với nguyên nhân, hành vi cụ thể; không lấy đồng thuận với Thẩm phán làm tiêu chí chất lượng.

4.3. THỨ TỰ ƯU TIÊN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC GIẢI PHÁP

4.3.1. Xác định thứ tự ưu tiên và phương án thực hiện

Ưu tiên theo mức tác động trực tiếp, khả năng thực hiện trong pháp luật hiện hành và tương quan kết quả – nguồn lực. Trước hết bảo đảm hồ sơ, thời gian chuẩn bị, nghị án, ghi nhận ý kiến và đầu mối trách nhiệm; tiếp theo rà soát đội ngũ, bồi dưỡng, chuẩn hóa dữ liệu. Nghiên cứu sửa luật tiến hành song song, dựa trên kết quả tổ chức thực hiện.

4.3.2. Phân định trách nhiệm và bảo đảm nguồn lực

TAND tối cao nghiên cứu, kiến nghị pháp luật, hướng dẫn, tổng kết; TAND cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu, theo dõi và điều phối nguồn lực; Chánh án Tòa án nơi thực hiện trực tiếp chịu trách nhiệm. Các chủ thể bầu, giới thiệu, giám sát, tự quản và cơ quan công tác phối hợp đúng chức năng. Dự toán phân biệt chi phí ban đầu với thường xuyên, ưu tiên hạ tầng, nhân lực hiện có; tính cả thời gian nghiên cứu, xét xử, bồi dưỡng.

4.3.3. Lộ trình triển khai và điều kiện mở rộng

Tính từ khi kế hoạch được phê duyệt, 06 tháng đầu rà soát quy trình, nhân sự, dữ liệu, điều kiện và chuẩn bị thí điểm. Tiếp theo thí điểm 12 tháng tại một số TAND khu vực có quy mô, cơ cấu án khác nhau; sơ kết sau 06 tháng thí điểm. Sau đó tổng kết, điều chỉnh và quyết định mở rộng khi đáp ứng nhân sự, minh bạch, hiệu quả, kinh phí. Hồ sơ kiến nghị sửa luật dự kiến hoàn thiện trong 12–24 tháng; việc ban hành theo thẩm quyền và chương trình xây dựng pháp luật.

4.3.4. Đánh giá tác động dự kiến của hệ giải pháp

Hệ giải pháp có thể tăng khả năng thực hiện quyền ngang nhau, chất lượng chuẩn bị, kiểm chứng chứng cứ và trách nhiệm giải trình. Đồng thời cần kiểm soát nguy cơ phân nhóm quá hẹp, giảm tính đại diện, tập trung công việc, tăng chi phí, thủ tục và rủi ro dữ liệu. Tác động là dự kiến cần kiểm nghiệm; đầu tư, tổ chức phải phù hợp khả năng duy trì và bảo vệ độc lập xét xử.

4.3.5. Cơ chế theo dõi, đánh giá và điều chỉnh

Đánh giá mức hoàn thành nhiệm vụ tổ chức, thay đổi điều kiện và chất lượng tham gia, chi phí phát sinh. Mỗi chỉ số cần rõ đối tượng, mẫu số, nguồn, thời điểm; đối chiếu trước – sau trong nhóm tranh chấp tương đồng, kết hợp hồ sơ và ý kiến Hội thẩm. Chánh án chịu trách nhiệm dữ liệu; cấp tỉnh tổng hợp báo cáo TAND tối cao để quyết định tiếp tục, điều chỉnh hoặc chấm dứt thí điểm. Phụ lục 6 liên kết hạn chế, nguyên nhân, giải pháp và điều kiện thực hiện thành ma trận đánh giá.

KẾT LUẬN

Luận án nghiên cứu có hệ thống cơ sở lý luận, pháp luật và thực tiễn hoạt động XXST VADS của Hội thẩm tại TAND ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho phép rút ra những kết luận chủ yếu sau:

Thứ nhất, tổng quan nghiên cứu xác định khoảng trống về sự tham gia của Hội thẩm trong xét xử dân sự như một chỉnh thể, đặc biệt là mối liên hệ giữa địa vị pháp lý, năng lực, điều kiện hoạt động và khả năng thực hiện quyền xét xử. Cách tiếp cận này bổ sung luận cứ về Nhân dân tham gia thực hiện, kiểm soát quyền tư pháp.

Thứ hai, Hội thẩm vừa đại diện Nhân dân, vừa là thành viên HĐXX độc lập, ngang quyền và có trách nhiệm. Đặc thù xét xử dân sự gắn với quyền tự định đoạt, thỏa thuận và tính chất lợi ích tư. Nhiệm vụ từ nghiên cứu hồ sơ đến nghị án phải bảo đảm sự kết hợp kinh nghiệm xã hội với pháp luật, chứng cứ; phân định rõ vai trò Hội thẩm, Thẩm phán và HĐXX.

Thứ ba, kinh nghiệm quốc tế có giá trị tham khảo khi đặt trong truyền thống pháp luật, phạm vi tham gia và điều kiện vận hành. Việt Nam cần duy trì nền tảng dân chủ của chế định, đổi mới lựa chọn, phân công, bồi dưỡng và bảo đảm hoạt động; chuyên môn phù hợp hỗ trợ tính đại diện, không làm thay đổi địa vị biểu quyết thống nhất.

Thứ tư, thực tiễn ghi nhận đóng góp của Hội thẩm, đồng thời cho thấy khoảng cách giữa quyền được ghi nhận với khả năng sử dụng quyền trong tiếp cận hồ sơ, kiểm chứng chứng cứ, tranh tụng, nghị án và chịu trách nhiệm. Kết quả thống kê, khảo sát, phỏng vấn và nghiên cứu vụ án cần được sử dụng đúng phạm vi; không suy rộng mẫu hoặc quy trực tiếp tỷ lệ hủy, sửa thành trách nhiệm riêng của Hội thẩm.

Thứ năm, hệ giải pháp gồm ba nhóm về mô hình, luật thực định và tổ chức thực thi, được triển khai theo ưu tiên, trách nhiệm, nguồn lực và lộ trình. Trọng tâm là tham gia thực chất, phân công ngẫu nhiên có điều kiện, hồ sơ điện tử, bồi dưỡng phù hợp, đánh giá và bảo vệ chính kiến độc lập. Thí điểm, theo dõi và điều chỉnh giúp kiểm nghiệm tính khả thi trước khi mở rộng, cung cấp căn cứ cho hoàn thiện pháp luật và nâng cao chất lượng xét xử.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Hoàng Minh Sơn (2024), Nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử vụ án dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật – Thực tiễn vận dụng và một số kiến nghị, Tạp chí Pháp luật và phát triển, số 4, tr. 63–71.

2. Hoàng Minh Sơn (2024), Chế định pháp luật về Hội thẩm ở Việt Nam: Thực trạng và một số kiến nghị hoàn thiện, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 9, tr. 28–35.

3. Hoàng Minh Sơn (2025), Hoàn thiện cơ chế pháp lý bảo đảm hoạt động xét xử của Hội thẩm trong vụ án dân sự ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 08 (92), tr. 44–51.